

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28 / 4 / 2021

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Thái Chí Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trịnh Văn Bé;

2. Ông Nguyễn Văn Hồng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Kiệt, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Vĩnh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 995/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2020 về việc “tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 174/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Kim T, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm Văn P, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị Kim T trình bày, qua tìm hiểu, bà T và ông Phạm Văn P kết hôn vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang, vào ngày 06/7/2007. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 02 con chung tên Phạm Quốc C, sinh ngày 17/5/2004 và Phạm

Anh T, sinh ngày 28/11/2008. Hiện tại, các con chung đang được ông P nuôi dưỡng.

Sau thời gian 13 năm chung sống, bà T, ông P xảy ra mâu thuẫn, thường cãi vã nhau do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng không còn sống chung khoảng 06 năm nay.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông P; bà T đồng ý để ông P được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung, bà T không phải cấp dưỡng nuôi dưỡng con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Bản sao giấy chứng nhận kết hôn số 120 ngày 06/7/2007 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp; bản sao giấy khai sinh số 191/2009 ngày 31/12/2015 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp đối với Phạm Anh T (đăng ký ngày 02/7/2009); bản sao giấy khai sinh số 174/2007 ngày 31/12/2015 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C cấp đối với Phạm Quốc C (đăng ký ngày 06/7/2007);

- Bị đơn ông Phạm Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như nguyên đơn đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà T và ông P chung sống có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông P hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 13 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và không còn sống chung khoảng 06 năm. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông P.

Từ khi bà T gửi đơn khởi kiện, ông P không có ý kiến phản hồi; ông P, bà T không tạo điều kiện cho nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đồng thời, bà T xác định không còn tình cảm với ông P. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp

nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông P theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu C và cháu T cho ông P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; bà T không phải cấp dưỡng nuôi dưỡng các con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông P; ông P được tiếp tục nuôi dưỡng các cháu C, T; bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Bùi Thị Kim T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn P. Đồng thời, ông P cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Phạm Văn P đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông P theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà T và ông P tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông P là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà T xác định, sau thời gian 13 năm chung sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống và bà T, ông P không còn sống chung khoảng 06 năm nay.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà T và ông P không còn sống chung khoảng 06 năm nay. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho ông P nhưng ông P không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà T. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà T, ông P là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông P theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà T xác định trong thời gian chung sống, bà T và ông P có sinh 02 con chung tên Phạm Quốc C, sinh ngày 17/5/2004 và Phạm Anh T, sinh ngày 28/11/2008.

Xét thấy, cháu C, cháu T đang được ông P chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Bà T chấp nhận giao 02 con chung cho ông P tiếp tục nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho các con chung, giúp cháu C, cháu T phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu C, cháu T cho ông P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do ông P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi các con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông P không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Kim T.

1. Về hôn nhân: Bà Bùi Thị Kim T được ly hôn với ông Phạm Văn P.

Giấy chứng nhận kết hôn 120 ngày 06/7/2007 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Bùi Thị Kim T và ông Phạm Văn P không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Ông Phạm Văn P được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Phạm Quốc C, sinh ngày 17/5/2004 và Phạm Anh T, sinh ngày 28/11/2008. Bà Bùi Thị Kim T không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Ông Phạm Văn P cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Bùi Thị Kim T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Bùi Thị Kim T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số TU/2019/0009098 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 12 năm 2020; bà Bùi Thị Kim T đã nộp đủ án phí.

Ông Phạm Văn P không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Bùi Thị Kim T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Phạm Văn P được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- UBND xã L, huyện C, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình